

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc Dân

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2024 đến ngày 30 tháng 06 năm 2024



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc Dân

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất	1 - 3
Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất	4
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	5 - 6
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	7 - 23

10
NG
JON
Q
1/1/

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

	<i>Thuyết minh</i>	<i>30/06/2024 triệu đồng</i>	<i>31/12/2023 triệu đồng</i>	
A	TÀI SẢN			
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	V.1	238.809	248.513
II	Tiền gửi tại NHNN	V.2	1.841.018	2.287.057
III	Tiền gửi và cho vay các TCTD khác		8.253.930	8.460.903
1	Tiền gửi tại các TCTD khác	V.3	8.253.930	8.460.903
IV	Cho vay khách hàng		63.041.208	54.266.164
1	Cho vay khách hàng	V.4	64.198.685	55.344.259
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	V.5	(1.157.477)	(1.078.095)
V	Chứng khoán đầu tư	V.6	10.764.863	13.111.761
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		6.441.072	7.736.856
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		4.402.944	5.652.828
3	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(79.153)	(277.923)
VI	Góp vốn, đầu tư dài hạn	V.7	654.682	654.682
1	Đầu tư dài hạn khác		719.600	719.600
2	Dự phòng giảm giá góp vốn, đầu tư dài hạn		(64.918)	(64.918)
VII	Tài sản cố định		775.287	785.746
1	Tài sản cố định hữu hình	V.8	161.648	171.708
a	Nguyên giá tài sản cố định		344.161	363.648
b	Khấu hao tài sản cố định		(182.513)	(191.940)
2	Tài sản cố định vô hình	V.9	613.639	614.038
a	Nguyên giá tài sản cố định		741.762	735.147
b	Hao mòn tài sản cố định		(128.123)	(121.109)
VIII	Tài sản Có khác	V.10	17.742.347	16.434.673
1	Các khoản phải thu		11.616.076	10.601.989
2	Các khoản lãi, phí phải thu		3.862.131	3.569.597
3	Tài sản Có khác		2.483.410	2.482.357
4	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(219.270)	(219.270)
	TỔNG TÀI SẢN		103.312.144	96.249.499

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

	Thuyết minh	30/06/2024 triệu đồng	31/12/2023 triệu đồng	
B	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
I	Tiền gửi và vay các TCTD khác	V.11	7.930.786	9.030.301
	Tiền gửi các TCTD khác		7.528.646	9.030.301
	Vay các TCTD khác		402.140	-
II	Tiền gửi của khách hàng	V.12	85.413.004	76.850.214
III	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		166.805	26.407
IV	Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	V.13	13.438	16.658
V	Phát hành giấy tờ có giá	V.14	3.186.371	3.166.906
VI	Các khoản nợ khác	V.15	1.501.030	2.064.341
	Các khoản lãi, phí phải trả		1.194.795	1.806.629
	Các khoản phải trả và công nợ khác		306.235	257.712
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		98.211.434	91.154.827
VII	VỐN CHỦ SỞ HỮU	V.16	5.100.710	5.094.672
1	Vốn		5.571.911	5.571.911
a	Vốn điều lệ		5.601.555	5.601.555
b	Cổ phiếu quỹ		(29.644)	(29.641)
2	Quỹ của TCTD		157.516	157.516
3	Lợi nhuận chưa phân phối		(628.717)	(634.755)
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		103.312.144	96.249.499

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

	Thuyết minh	30/06/2024 triệu đồng	31/12/2023 triệu đồng
1	Bảo lãnh vay vốn	28.644	28.644
2	Cam kết giao dịch hối đoái	11.335.473	4.438.665
2.1	Cam kết mua ngoại tệ giao ngay	1.369.386	-
2.2	Cam kết bán ngoại tệ giao ngay	76.077	77.765
2.3	Cam kết giao dịch hoán đổi tiền tệ	9.890.010	4.365.900
3	Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng (L/C)	424.902	417.270
4	Bảo lãnh khác	2.861.690	2.871.193
5	Các cam kết khác	5.285.813	4.442.664
6	Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	13.912.113	10.090.644
7	Nợ khó đòi đã xử lý	1.578.510	978.304
8	Tài sản và chứng từ khác	23.522.522	23.992.325

Hà Nội, ngày 25 tháng 07 năm 2024

Người lập



Bà Đỗ Quỳnh Trang
 Trưởng phòng
 Kế toán Tổng hợp

Người phê duyệt



Bà Bùi Thị Khánh Vân
 Kế toán trưởng

Người phê duyệt




Ông Tạ Kiều Hưng
 Tổng giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT
cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2024 đến ngày 30 tháng 06 năm 2024

	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm	
		2024 triệu đồng	2023 triệu đồng	2024 triệu đồng	2023 triệu đồng
1 Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	VI.17	1.355.139	1.729.920	2.778.549	3.478.961
2 Chi phí lãi và các chi phí tương tự	VI.18	(1.082.201)	(1.518.699)	(2.284.003)	(3.008.145)
I Thu nhập lãi thuần		272.938	211.221	494.546	470.816
3 Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		66.016	26.388	92.759	50.297
4 Chi phí hoạt động dịch vụ		(22.522)	(13.727)	(43.126)	(37.995)
II Lãi/ (lỗ) thuần từ hoạt động dịch vụ	VI.19	43.494	12.661	49.633	12.302
III Lãi/ (lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	VI.20	29.189	52.916	53.343	115.034
IV Lãi/ (lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư		53.677	50.308	122.225	50.545
5 Thu nhập từ hoạt động khác		44.278	15.083	49.507	21.853
6 Chi phí hoạt động khác		(36.528)	(42.162)	(49.394)	(60.920)
V Lãi/ (lỗ) thuần từ hoạt động khác		7.750	(27.079)	113	(39.067)
VI Chi phí hoạt động	VI.21	(306.126)	(290.608)	(650.923)	(554.571)
VII Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		100.922	9.419	68.937	55.059
VIII Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		(51.839)	(1.290)	(61.753)	(41.420)
IX Tổng lợi nhuận trước thuế		49.083	8.129	7.184	13.639
7 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		(1.146)	(2.119)	(1.146)	(3.221)
X Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp		(1.146)	(2.119)	(1.146)	(3.221)
XI Lợi nhuận sau thuế		47.937	6.010	6.038	10.418

Hà Nội, ngày 25 tháng 07 năm 2024

Người lập



Bà Đỗ Quỳnh Trang
Trưởng phòng
Kế toán Tổng hợp

Người phê duyệt



Bà Bùi Thị Khánh Vân
Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Ông Tạ Kiều Hưng
Tổng giám đốc

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc Dân

B04a/TCTD-HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2024 đến ngày 30 tháng 06 năm 2024

	Thuyết minh	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 triệu đồng	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 triệu đồng
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	2.531.746	1.966.694
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(2.997.391)	(2.629.548)
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	49.831	12.327
4	Chênh lệch số tiền thực thu từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ và chứng khoán)	175.568	165.579
5	Thu nhập khác	56.703	21.882
6	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý bằng dự phòng rủi ro	415	1.225
7	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(464.693)	(399.395)
8	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	(7)	(429)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động	(647.828)	(861.665)
	Những thay đổi về tài sản hoạt động		
9	(Tăng)/ Giảm các khoản tiền gửi và cấp tín dụng cho các TCTD khác	-	-
10	(Tăng)/ Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán	2.545.668	22.838
11	(Tăng)/ Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	111.668
12	(Tăng)/ Giảm các khoản cho vay khách hàng	(8.854.426)	(523.543)
13	Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản	(188.202)	-
14	(Tăng)/ Giảm khác về tài sản hoạt động	(1.170.071)	(255.410)
	Những thay đổi về công nợ hoạt động		
15	Tăng/ (Giảm) các khoản nợ chính phủ và NHNN	-	-
16	Tăng/ (Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD khác	(1.099.515)	(4.497.561)
17	Tăng/ (Giảm) tiền gửi của khách hàng	8.562.790	(969.524)
18	Tăng/ (Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)	19.465	(5.100)
19	Tăng/ (Giảm) vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	(3.220)	(2.930)
20	Tăng/ (Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	140.398	-
21	Tăng/ (Giảm) khác về công nợ hoạt động	46.967	(207.945)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(647.974)	(7.189.172)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2024 đến ngày 30 tháng 06 năm 2024

	Thuyết minh	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 triệu đồng	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 triệu đồng
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
22	Mua sắm tài sản cố định	(13.361)	(29.926)
23	Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	497	-
24	Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ (*)	(1.878)	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ/ (sử dụng vào) hoạt động đầu tư	(14.742)	(29.926)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
25	Tặng vốn cổ phần từ góp vốn và/ hoặc phát hành cổ phiếu	-	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(662.716)	(7.219.098)
	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	10.996.473	15.792.414
	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	10.333.757	8.573.316

Hà Nội, ngày 25 tháng 07 năm 2024

Người lập

Người phê duyệt

Người phê duyệt






Bà Đỗ Quỳnh Trang
Trưởng phòng
Kế toán Tổng hợp

Bà Bùi Thị Khánh Vân
Kế toán trưởng

Ông Tạ Kiều Hưng
Tổng giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại 30 tháng 06 năm 2024 và cho giai đoạn từ 1 tháng 1 năm 2024 đến 30 tháng 06 năm 2024

I. THÔNG TIN CHUNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc Dân (sau đây gọi tắt là "Ngân hàng") là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

1. Giấy phép thành lập và hoạt động

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc Dân được đổi tên từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Việt vào ngày 06 tháng 05 năm 2014. Trước đây Ngân hàng có tên gọi là Ngân hàng TMCPNT Sông Kiên, là Ngân hàng Cổ phần được thành lập theo giấy phép số 00057/NH-GP ngày 18 tháng 9 năm 1995 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp, được thay thế bởi giấy phép số 12/GP-NHNN do Ngân hàng nhà nước Việt Nam cấp ngày 10 tháng 3 năm 2023 và giấy phép thành lập số 1217/GP-UB ngày 17 tháng 10 năm 1995 do Ủy ban Nhân dân tỉnh Kiên Giang cấp. Ngân hàng hoạt động kinh doanh theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1700169765 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội (đăng ký lần đầu theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 050046 ngày 02 tháng 11 năm 1995 của Ủy ban kế hoạch tỉnh Kiên Giang), giấy đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 22 ngày 02 tháng 08 năm 2023.

2. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần

3. Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ
Bà Bùi Thị Thanh Hương	Chủ tịch
Bà Hoàng Thu Trang	Phó Chủ tịch
Ông Dương Thế Bằng	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Hải Hòa	Thành viên
Bà Trịnh Thanh Mai	Thành viên độc lập

4. Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ
Bà Đỗ Thị Đức Minh	Trưởng Ban Kiểm soát
Ông Nguyễn Văn Quang	Thành viên
Bà Vũ Kim Phượng	Thành viên

5. Ban Tổng Giám Đốc

Họ và tên	Chức vụ
Ông Tạ Kiều Hưng	Tổng Giám đốc
Bà Phạm Thị Hiền	Phó Tổng Giám đốc
Bà Võ Thị Thùy Dương	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 19/02/2024)

6. Trụ sở chính

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, địa chỉ trụ sở chính của Ngân hàng là số 25 Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Tp Hà Nội.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, Ngân hàng có hai mươi hai (22) chi nhánh và một (1) công ty con.

7. Công ty con

Công ty TNHH Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản Ngân hàng Quốc Dân theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0304767745 thay đổi lần thứ 14 ngày 19/02/2024 do Sở kế hoạch và Đầu tư TP. Hà Nội cấp với tỷ lệ góp vốn của Ngân hàng TMCP Quốc Dân (NCB) là 100%. Ngành nghề kinh doanh chủ yếu là tiếp nhận, quản lý các khoản nợ tồn đọng của Ngân hàng TMCP Quốc Dân và tài sản đảm bảo nợ vay liên quan đến các khoản nợ để xử lý, thu hồi vốn nhanh nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại 30 tháng 06 năm 2024 và cho giai đoạn từ 1 tháng 1 năm 2024 đến 30 tháng 06 năm 2024

8. Tổng số cán bộ, nhân viên

Tổng số cán bộ nhân viên của Ngân hàng và các công ty con tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 là 1.914 người (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 1.973 người)

II. KỲ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác kế toán của Ngân hàng là đồng Việt Nam ("VND") và được làm tròn đến hàng triệu đồng gần nhất cho mục đích trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính của Ngân hàng được lập phù hợp với Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004, Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007, Thông tư số 10/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 3 năm 2014, Thông tư số 22/2017/TT-NHNN ngày 29 tháng 12 năm 2017, Thông tư số 49/2014/TT-NHNN và Thông tư số 27/2021/TT_NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2021.

IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔ CHỨC TÍN DỤNG

1. Chuyển đổi tiền tệ

Nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ báo cáo bằng ngoại tệ khác với đồng Việt Nam được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh. Số dư cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ được quy đổi sang Đồng Việt Nam (VND) theo tỷ giá áp dụng tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính.

Chênh lệch tỷ giá của các nghiệp vụ ngoại tệ phát sinh trong kỳ và đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được đưa vào Báo cáo kết quả hoạt động.

2. Nguyên tắc thực hiện hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo của công ty mẹ và các công ty con theo quy định tại các chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán Việt Nam, và các quy định hiện hành áp dụng cho ngân hàng và các Tổ chức tín dụng khác.

3. Kế toán thu nhập lãi, chi phí lãi

Ngân hàng ghi nhận thu nhập lãi và chi phí lãi trong báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp dự thu, dự chi trên cơ sở dồn tích.

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động đối với các khoản nợ được phân loại là nợ đủ tiêu chuẩn và không phải trích lập dự phòng rủi ro cụ thể. Đối với các khoản nợ còn lại, lãi của các khoản nợ này được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động khi Ngân hàng thực nhận.

Chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp dự chi.

4. Kế toán các khoản thu từ phí và hoa hồng

Được ghi nhận khi phát sinh. Thu nhập từ phí và hoa hồng, bao gồm phí nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ, phí từ các khoản dịch vụ bảo lãnh và các dịch vụ khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại 30 tháng 06 năm 2024 và cho giai đoạn từ 1 tháng 1 năm 2024 đến 30 tháng 06 năm 2024

5. Kế toán đối với cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính theo số dư nợ gốc tại ngày báo cáo.

Dự phòng rủi ro tín dụng cho vay khách hàng được trình bày một dòng riêng trong báo cáo tình hình tài chính.

Phân loại nợ và dự phòng rủi ro tín dụng: Việc phân loại các khoản cho vay và trích lập rủi ro tín dụng được thực hiện theo quy định của Thông tư 11/2021/TT-NHNN ngày 30 tháng 07 năm 2021 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Các khoản nợ được phân loại chủ yếu theo thời hạn nợ của khách hàng và dự phòng được trích lập theo tỷ lệ Quy định tại văn bản trên.

6. Kế toán tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận: Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động, những chi phí mua sắm, cải tiến và tân trang được tính vào giá trị tài sản cố định. Riêng những chi phí bảo trì sửa chữa được tính vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Phương pháp và thời gian khấu hao: Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài Chính.

7. Tiền và các khoản tương đương tiền

Bao gồm tiền mặt tại quỹ; tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước; cộng thêm tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu Ngân hàng Nhà nước, chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua; tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác không kỳ hạn và đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày gửi.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Thực hiện theo chuẩn mực kế toán Việt Nam số 17 – Thuế thu nhập doanh nghiệp và quyết định số 29/2006/QĐ-NHNN ngày 10/7/2006 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

9. Vốn chủ sở hữu

Trích lập và sử dụng các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: được thực hiện theo nghị định 93/2017/NĐ-CP ngày 07/08/2017 của Chính phủ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại 30 tháng 06 năm 2024 và cho giai đoạn từ 1 tháng 1 năm 2024 đến 30 tháng 06 năm 2024

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

1. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý

	30/06/2024	31/12/2023
	triệu đồng	triệu đồng
Tiền mặt bằng VND	207.617	224.404
Tiền mặt bằng ngoại tệ	31.192	24.109
	238.809	248.513

2. Tiền gửi tại NHNN

	30/06/2024	31/12/2023
	triệu đồng	triệu đồng
Tiền gửi thanh toán tại NHNN		
- Bằng VND	1.790.714	2.251.489
- Bằng ngoại tệ	50.304	35.568
	1.841.018	2.287.057

3. Tiền gửi tại các TCTD khác

	30/06/2024	31/12/2023
	triệu đồng	triệu đồng
<i>Tiền gửi không kỳ hạn</i>	8.253.930	5.460.903
Bằng VND	7.900.483	5.078.502
Bằng ngoại tệ	353.447	382.401
<i>Tiền gửi có kỳ hạn</i>	-	3.000.000
Bằng VND	-	3.000.000
Bằng ngoại tệ	-	-
	8.253.930	8.460.903

4. Cho vay khách hàng

	30/06/2024	31/12/2023
	triệu đồng	triệu đồng
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	64.123.737	55.298.120
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá	28.912	-
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	2.609	3.400
Các khoản trả thay khách hàng	43.427	42.739
	64.198.685	55.344.259

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại 30 tháng 06 năm 2024 và cho giai đoạn từ 1 tháng 1 năm 2024 đến 30 tháng 06 năm 2024

4. Cho vay khách hàng (tiếp theo)

4.1 Phân tích chất lượng nợ cho vay

	30/06/2024	31/12/2023
	triệu đồng	triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	38.254.662	36.737.199
Nợ cần chú ý	3.295.715	2.138.081
Nợ dưới tiêu chuẩn	287.890	276.539
Nợ nghi ngờ	632.621	2.527.379
Nợ có khả năng mất vốn	21.727.797	13.665.061
	64.198.685	55.344.259

4.2 Phân tích dư nợ theo thời gian cho vay gốc

	30/06/2024	31/12/2023
	triệu đồng	triệu đồng
Nợ ngắn hạn	20.382.737	20.767.054
Nợ trung hạn	28.317.941	21.059.422
Nợ dài hạn	15.498.007	13.517.783
	64.198.685	55.344.259

5. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng như sau:

	30/06/2024	31/12/2023
	triệu đồng	triệu đồng
Dự phòng chung	318.531	312.594
Dự phòng cụ thể	838.946	765.501
	1.157.477	1.078.095

Biến động dự phòng rủi ro cho vay khách hàng cho giai đoạn từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 như sau:

	Dự phòng chung triệu đồng	Dự phòng cụ thể triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Số dư đầu kỳ	312.594	765.501	1.078.095
Trích lập/ (hoàn nhập) dự phòng trong kỳ	5.937	151.087	157.024
Sử dụng quỹ dự phòng để xử lý rủi ro	-	(84.703)	(84.703)
Tăng quỹ dự phòng do nhận lại nợ từ VAMC	-	7.061	7.061
Số dư cuối kỳ	318.531	838.946	1.157.477

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại 30 tháng 06 năm 2024 và cho giai đoạn từ 1 tháng 1 năm 2024 đến 30 tháng 06 năm 2024

5. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng (tiếp theo)

Biến động dự phòng rủi ro cho vay khách hàng cho giai đoạn từ 01/01/2023 đến 31/12/2023 như sau:

	Dự phòng chung triệu đồng	Dự phòng cụ thể triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Số dư đầu kỳ	343.698	615.964	959.662
Trích lập/ (hoàn nhập) dự phòng trong kỳ	(31.104)	139.221	108.117
Tăng quỹ dự phòng do nhận lại nợ từ VAMC	-	10.316	10.316
Số dư cuối kỳ	312.594	765.501	1.078.095

6. Chứng khoán đầu tư

6.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	30/06/2024	31/12/2023
	triệu đồng	triệu đồng
Chứng khoán nợ		
- Trái phiếu/ tín phiếu Chính phủ, chính quyền địa phương	4.441.072	3.736.856
- Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	2.000.000	4.000.000
	6.441.072	7.736.856

6.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2024	31/12/2023
	triệu đồng	triệu đồng
Chứng khoán nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành (*)	4.402.944	5.652.828
	4.402.944	5.652.828

(*) Chi tiết khoản đầu tư vào trái phiếu do các TCKT trong nước phát hành.

	30/06/2024	31/12/2023
	triệu đồng	triệu đồng
Công ty TNHH MTV Mua bán nợ Việt Nam (DATC)	31.554	31.554
Công ty TNHH một thành viên Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam (VAMC)	4.371.390	5.621.274
	4.402.944	5.652.828

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại 30 tháng 06 năm 2024 và cho giai đoạn từ 1 tháng 1 năm 2024 đến 30 tháng 06 năm 2024

6. Chứng khoán đầu tư (tiếp theo)

6.3 Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư

	30/06/2024	31/12/2023
	triệu đồng	triệu đồng
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		
- Dự phòng trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết	(237)	(237)
- Dự phòng trái phiếu đặc biệt VAMC (**)	(78.916)	(277.686)
	<u>(79.153)</u>	<u>(277.923)</u>
Tổng chứng khoán đầu tư	<u>10.764.863</u>	<u>13.111.761</u>

(**) Biến động dự phòng trái phiếu đặc biệt VAMC:

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023
	triệu đồng	triệu đồng
Số dư đầu kỳ	277.686	431.406
Trích lập/ (hoàn nhập) dự phòng trong kỳ	(95.271)	38.833
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro	(103.499)	(192.553)
Số dư cuối kỳ	<u>78.916</u>	<u>277.686</u>

7. Góp vốn đầu tư dài hạn

	30/06/2024	31/12/2023
	triệu đồng	triệu đồng
Các khoản đầu tư dài hạn khác	719.600	719.600
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(64.918)	(64.918)
	<u>654.682</u>	<u>654.682</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại 30 tháng 06 năm 2024 và cho giai đoạn từ 1 tháng 1 năm 2024 đến 30 tháng 06 năm 2024

8. Tài sản cố định hữu hình

Biến động tài sản cố định hữu hình cho giai đoạn từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 như sau:

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: Triệu đồng TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	44.017	159.835	77.375	81.984	437	363.648
Mua trong kỳ	-	667	-	5.984	-	6.651
Thanh lý	(202)	(2.556)	(2.589)	(20.387)	(404)	(26.138)
Số dư cuối kỳ	43.815	157.946	74.786	67.581	33	344.161
Khấu hao lũy kế						
Số dư đầu kỳ	14.874	77.704	39.569	59.513	280	191.940
Khấu hao trong kỳ	715	7.205	2.861	3.379	-	14.160
Thanh lý	(188)	(2.527)	(2.588)	(18.037)	(247)	(23.587)
Số dư cuối kỳ	15.401	82.382	39.842	44.855	33	182.513
Giá trị còn lại						
Ngày đầu kỳ	29.143	82.131	37.806	22.471	157	171.708
Ngày cuối kỳ	28.414	75.564	34.944	22.726	-	161.648

Biến động tài sản cố định hữu hình cho giai đoạn từ 01/01/2023 đến 31/12/2023 như sau:

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: Triệu đồng TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	43.551	183.117	65.541	88.779	1.067	382.055
Mua trong kỳ	508	17.773	17.544	12.868	-	48.693
Thanh lý	(42)	(41.055)	(5.710)	(19.663)	(630)	(67.100)
Số dư cuối kỳ	44.017	159.835	77.375	81.984	437	363.648
Khấu hao lũy kế						
Số dư đầu kỳ	13.473	91.952	40.627	70.383	766	217.201
Khấu hao trong kỳ	1.424	16.540	4.631	7.296	47	29.938
Thanh lý	(23)	(30.788)	(5.689)	(18.166)	(533)	(55.199)
Số dư cuối kỳ	14.874	77.704	39.569	59.513	280	191.940
Giá trị còn lại						
Ngày đầu kỳ	30.078	91.165	24.914	18.396	301	164.854
Ngày cuối kỳ	29.143	82.131	37.806	22.471	157	171.708

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại 30 tháng 06 năm 2024 và cho giai đoạn từ 1 tháng 1 năm 2024 đến 30 tháng 06 năm 2024

9. Tài sản cố định vô hình

Biến động tài sản cố định vô hình cho giai đoạn từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 như sau:

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	536.147	141.253	57.747	735.147
Mua trong kỳ	-	6.710	-	6.710
Thanh lý	-	(80)	-	(80)
Biến động khác	-	-	(15)	(15)
Số dư cuối kỳ	536.147	147.883	57.732	741.762
Khấu hao lũy kế				
Số dư đầu kỳ	-	63.645	57.464	121.109
Khấu hao trong kỳ	-	6.907	192	7.099
Thanh lý	-	(76)	-	(76)
Biến động khác	-	-	(9)	(9)
Số dư cuối kỳ	-	70.476	57.647	128.123
Giá trị còn lại				
Ngày đầu kỳ	536.147	77.608	283	614.038
Ngày cuối kỳ	536.147	77.407	85	613.639

Biến động tài sản cố định vô hình cho giai đoạn từ 01/01/2023 đến 31/12/2023 như sau:

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	536.147	85.143	57.636	678.926
Mua trong kỳ	-	56.659	111	56.770
Thanh lý	-	(549)	-	(549)
Số dư cuối kỳ	536.147	141.253	57.747	735.147
Khấu hao lũy kế				
Số dư đầu kỳ	-	52.037	48.628	100.665
Khấu hao trong kỳ	-	12.157	8.836	20.993
Thanh lý	-	(549)	-	(549)
Số dư cuối kỳ	-	63.645	57.464	121.109
Giá trị còn lại				
Ngày đầu kỳ	536.147	33.106	9.008	578.261
Ngày cuối kỳ	536.147	77.608	283	614.038

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại 30 tháng 06 năm 2024 và cho giai đoạn từ 1 tháng 1 năm 2024 đến 30 tháng 06 năm 2024

10. Tài sản Có khác

	30/06/2024	31/12/2023
	triệu đồng	triệu đồng
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	18.715	7.527
Các khoản phải thu	11.597.361	10.594.462
Lãi và phí phải thu	3.862.131	3.569.597
Tài sản Có khác	2.483.410	2.482.357
Dự phòng rủi ro tài sản Có	(219.270)	(219.270)
	<u>17.742.347</u>	<u>16.434.673</u>

11. Tiền gửi và vay tại các TCTD khác

	30/06/2024	31/12/2023
	triệu đồng	triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	7.528.646	5.023.296
Bằng VND	7.528.577	5.023.229
Bằng ngoại tệ	69	67
Tiền gửi có kỳ hạn	-	4.007.005
Bằng VND	-	4.007.005
Vay các TCTD khác	402.140	-
Bằng VND	369.751	-
Bằng ngoại tệ	32.389	-
	<u>7.930.786</u>	<u>9.030.301</u>

12. Tiền gửi của khách hàng

Thuyết minh theo loại hình tiền gửi

	30/06/2024	31/12/2023
	triệu đồng	triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	5.147.374	4.586.717
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	4.808.842	4.307.669
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	338.532	279.048
Tiền gửi có kỳ hạn	80.063.818	71.984.138
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	80.000.672	71.904.816
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	63.146	79.322
Tiền gửi vốn chuyên dùng	287	283
Tiền gửi ký quỹ	201.525	279.076
	<u>85.413.004</u>	<u>76.850.214</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại 30 tháng 06 năm 2024 và cho giai đoạn từ 1 tháng 1 năm 2024 đến 30 tháng 06 năm 2024

Thuyết minh theo loại hình doanh nghiệp

	30/06/2024	31/12/2023
	triệu đồng	triệu đồng
Tiền gửi của tổ chức	5.698.879	6.106.560
Tiền gửi của cá nhân	79.714.125	70.743.654
	85.413.004	76.850.214
13. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro		
	30/06/2024	31/12/2023
	triệu đồng	triệu đồng
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VND	13.438	16.658
	13.438	16.658
14. Phát hành giấy tờ có giá		
	30/06/2024	31/12/2023
	triệu đồng	triệu đồng
Phát hành giấy tờ có giá bằng VND	3.186.371	3.166.906
	3.186.371	3.166.906
15. Các khoản nợ khác		
	30/06/2024	31/12/2023
	triệu đồng	triệu đồng
Các khoản phải trả nội bộ	83.462	174.706
Các khoản phải trả bên ngoài	213.117	79.022
Các khoản thuế phải nộp	9.656	3.984
Các khoản lãi, phí phải trả	1.194.795	1.806.629
	1.501.030	2.064.341

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc Dân

B05a/TCTD-HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại 30 tháng 06 năm 2024 và cho giai đoạn từ 1 tháng 1 năm 2024 đến 30 tháng 06 năm 2024

16. Vốn và quỹ của TCTD

16.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

Cho giai đoạn từ 01/01/2024 đến 30/06/2024

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Vốn điều lệ	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế	Tổng cộng
Số dư đầu kỳ	5.601.555	(29.644)	1.105	78.998	47.769	29.644	(634.755)	5.094.672
Tăng/ (giảm) trong kỳ	-	-	-	-	-	-	6.038	6.038
Số dư cuối kỳ	5.601.555	(29.644)	1.105	78.998	47.769	29.644	(628.717)	5.100.710

Cho giai đoạn từ 01/01/2023 đến 31/12/2023

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Vốn điều lệ	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế	Tổng cộng
Số dư đầu kỳ	5.601.555	(29.644)	1.105	78.998	47.769	29.644	34.801	5.764.228
Tăng/ (giảm) trong kỳ	-	-	-	-	-	-	(669.556)	(669.556)
Số dư cuối kỳ	5.601.555	(29.644)	1.105	78.998	47.769	29.644	(634.755)	5.094.672



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc Dân

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại 30 tháng 06 năm 2024 và cho giai đoạn từ 1 tháng 1 năm 2024 đến 30 tháng 06 năm 2024

16. Vốn và quỹ của TCTD (tiếp theo)

16.2 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

	30/06/2024		31/12/2023	
	Tổng	Vốn CP thường	Tổng	Vốn CP thường
Vốn góp	5.601.555	5.601.555	5.601.555	5.601.555
Cổ phiếu quỹ	(29.644)	(29.644)	(29.644)	(29.644)
	5.571.911	5.571.911	5.571.911	5.571.911

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

17. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
	triệu đồng	triệu đồng
Thu nhập lãi tiền gửi	28.198	68.080
Thu nhập lãi cho vay	2.508.936	3.112.887
Thu lãi từ đầu tư chứng khoán nợ	163.535	223.323
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	61.754	43.021
Thu khác từ hoạt động tín dụng khác	16.126	31.650
	2.778.549	3.478.961

18. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
	triệu đồng	triệu đồng
Trả lãi tiền gửi	(2.155.034)	(2.907.312)
Trả lãi tiền vay	(7.693)	(423)
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	(120.249)	(93.416)
Chi phí hoạt động tín dụng khác	(1.027)	(6.994)
	(2.284.003)	(3.008.145)

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc Dân

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại 30 tháng 06 năm 2024 và cho giai đoạn từ 1 tháng 1 năm 2024 đến 30 tháng 06 năm 2024

19. Lãi/ (lỗ) thuần từ hoạt động dịch vụ

19.1 Thu nhập từ hoạt động dịch vụ

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
	triệu đồng	triệu đồng
Thu từ dịch vụ thanh toán	74.420	30.021
Thu từ dịch vụ ngân quỹ	573	467
Thu khác	17.766	19.809
	<u>92.759</u>	<u>50.297</u>

19.2 Chi phí hoạt động dịch vụ

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
	triệu đồng	triệu đồng
Chi dịch vụ thanh toán	(19.751)	(10.197)
Chi dịch vụ ngân quỹ	(2.290)	(1.739)
Chi khác	(21.085)	(26.059)
	<u>(43.126)</u>	<u>(37.995)</u>
Lãi/ (lỗ) thuần từ hoạt động dịch vụ	<u>49.633</u>	<u>12.302</u>

20. Lãi/ (lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
	triệu đồng	triệu đồng
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	1.335.251	291.569
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay và chênh lệch đánh giá ngoại tệ kinh doanh	1.201.080	81.325
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	134.171	210.244
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	(1.281.908)	(176.535)
Chi từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay và chênh lệch đánh giá lại ngoại tệ kinh doanh	(1.095.155)	(67.408)
Chi từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(186.753)	(109.127)
Lãi/ (lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	53.343	115.034

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc Dân

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại 30 tháng 06 năm 2024 và cho giai đoạn từ 1 tháng 1 năm 2024 đến 30 tháng 06 năm 2024

21. Chi phí hoạt động

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
	triệu đồng	triệu đồng
Chi nộp thuế và các khoản phí lệ phí	10.555	380
Chi phí cho nhân viên	369.641	294.966
Trong đó:		
- Chi lương và phụ cấp	337.489	266.259
- Các khoản chi đóng góp theo lương	16.421	15.022
- Chi trợ cấp	558	439
Chi về tài sản	119.217	108.194
Trong đó chi khấu hao tài sản cố định	21.259	22.973
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	56.041	46.566
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	95.469	104.465
Trong đó:		
- Công tác phí	3.986	3.876
- Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD	24	61
	<u>650.923</u>	<u>554.571</u>

VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC

22. Tình hình thu nhập nhân viên

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
	triệu đồng	triệu đồng
I. Bình quân số cán bộ, nhân viên (người)	1.944	2.144
II. Tổng quỹ lương và phụ cấp của cán bộ, nhân viên	337.489	266.259
III. Tiền lương bình quân/ tháng	28,9	20,7

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc Dân

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại 30 tháng 06 năm 2024 và cho giai đoạn từ 1 tháng 1 năm 2024 đến 30 tháng 06 năm 2024

23. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước

Đơn vị tính: Triệu đồng

	31/12/2023	Phát sinh trong kỳ		30/06/2024
		Số phải nộp	Số đã nộp	
Thuế giá trị gia tăng	690	13.170	(9.907)	3.953
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(720)	1.146	(7)	419
Các loại thuế, phí khác	4.014	27.493	(26.223)	5.284
	3.984	41.809	(36.137)	9.656

24. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra

Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn

	30/06/2024	31/12/2023
	triệu đồng	triệu đồng
Bảo lãnh vay vốn	28.644	28.644
Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng (L/C)	424.902	417.270
Bảo lãnh khác	2.861.690	2.871.193
	3.315.236	3.317.107

25. Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng

Mức độ tập trung các tài sản, nợ phải trả và các khoản mục ngoại bảng theo khu vực địa lý của các đối tác của Ngân hàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Tổng dư nợ cho vay khách hàng	Tổng tiền gửi	Các cam kết tín dụng khác	CCTC phát sinh (Tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng)	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán
	triệu đồng	triệu đồng	triệu đồng	triệu đồng	triệu đồng
Trong nước	64.198.685	92.941.650	3.315.236	9.932.635	10.844.016
	64.198.685	92.941.650	3.315.236	9.932.635	10.844.016

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc Dân

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại 30 tháng 06 năm 2024 và cho giai đoạn từ 1 tháng 1 năm 2024 đến 30 tháng 06 năm 2024

25. Tỷ giá một số loại ngoại tệ so với VND tại ngày kết thúc kỳ kế toán

	30/06/2024	31/12/2023
	đồng	đồng
AUD	16.894	16.496
CAD	18.550	18.281
CHF	28.297	28.836
EUR	27.226	26.778
GBP	32.141	30.870
JPY	158	172
KRW	18	19
SGD	18.726	18.398
THB	690	707
USD	25.359	24.255

Hà Nội, ngày 25 tháng 07 năm 2024

Người lập




Bà Đỗ Quỳnh Trang
Trưởng phòng
Kế toán Tổng hợp

Người phê duyệt



Bà Bùi Thị Khánh Vân
Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Ông Tạ Kiều Hưng
Tổng giám đốc